

## VN-Index tăng 0,6%

Ngày báo cáo

20/08/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

[research@vietcap.com.vn](mailto:research@vietcap.com.vn)

+8428 3914 3588

### Điểm nhấn thị trường

#### VN-Index tăng 0,6%

VN-Index tăng 0,6% (+10,2 điểm), chốt phiên tại 1.664,4 điểm. Chỉ số được dẫn dắt bởi nhóm cổ phiếu Vingroup, Vinhomes và một vài cổ phiếu ngân hàng. Tuy nhiên, đà tăng này chỉ tập trung ở 22% số mã cổ phiếu, trong khi 68% số mã đóng cửa trong sắc đỏ, cho thấy sự phân hóa mạnh của thị trường. Đáng chú ý, khối ngoại đã kéo dài chuỗi bán ròng sang phiên thứ 10 liên tiếp. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 68 nghìn tỷ đồng.

- Ngân hàng: VPB (+6,9%), TCB (+3,3%), LPB (+6,9%), CTG (+2,0%), VIB (+6,8%) và SSB (+4,4%) tăng mạnh. Ngược lại, VCB (-1,9%), MBB (-1,4%), ACB (-1,6%) và HDB (-2,0%) giảm mạnh.
- Bất động sản: VIC (+5,1%), VHM (+5,4%) và KBC (+6,9%) diễn biến tích cực. Trong khi đó, NVL (-3,3%) và PDR (-4,7%) giảm mạnh.
- Vật liệu cơ bản: Diễn biến kém khả quan trong nhiều phiên liên tiếp, với HPG (-2,7%), DGC (-3,1%), DCM (-3,6%), DPM (-2,7%) và HSG (-3,8%) đều giảm điểm. Ngược lại, GVR (+1,7%) tăng mạnh.
- Các mã tăng giá đáng chú ý ở các ngành khác: Nhà bán lẻ MWG (+2,1%), hãng hàng không HVN (+2,5%), công ty công nghiệp GEE (+6,9%) và công ty dầu khí BSR (+6,8%).

### Dữ liệu thị trường

|                            | VNI           | HNI          | UPCOM         |
|----------------------------|---------------|--------------|---------------|
| <b>Điểm</b>                | <b>1664,4</b> | <b>283,7</b> | <b>109,7</b>  |
| % Δ                        | 0,6%          | -1,0%        | -0,1%         |
| - % Δ 1 tuần               | 3,3%          | 1,4%         | 0,2%          |
| - % YTD                    | 31,4%         | 24,8%        | 15,4%         |
| - % YOY                    | 30,8%         | 19,6%        | 16,6%         |
| <b>GTGD</b>                |               |              |               |
| - Hôm nay (triệu)          | \$2.590,2     | \$189,7      | \$67,9        |
| - TB 1 tháng (triệu)       | \$1.828,8     | \$150,9      | \$54,4        |
| - TB 1 năm (triệu)         | \$801,5       | \$55,3       | \$33,2        |
| - TB QTD                   | \$1.569,1     | \$127,8      | \$52,4        |
| - % TB QTD/TB quý gần nhất | 86,5%         | 135,2%       | 64,9%         |
| <b>Khối ngoại</b>          |               |              |               |
| - Mua (triệu)              | \$225,8       | \$15,3       | \$0,9         |
| - Bán (triệu)              | \$242,4       | \$7,4        | \$1,5         |
| - GT ròng (triệu)          | -\$16,6       | \$7,9        | -\$0,6        |
| <b>Độ rộng TT</b>          |               |              |               |
| Mã tăng                    | 95            | 51           | 126           |
| Mã giảm                    | 262           | 132          | 225           |
| Không đổi                  | 57            | 125          | 575           |
| <b>Chỉ số chính</b>        |               |              |               |
| GT vốn hóa (tỷ)            | 275,0         | 16,2         | 56,2          |
| P/E trượt 12T              | 15,1          | 25,5         | 15,8          |
| LS cổ tức*                 | 2,5%          | 3,7%         | 5,0%          |
| <b>Giao dịch</b>           |               |              |               |
| <b>Phái sinh</b>           | Giá           | KL mở cửa    | GTGD (tr USD) |
| 41IF8000                   | 1.831,1       | 46.500       | 2989,0        |
| VN30F2509                  | 1.815,2       | 12.848       | 214,2         |
| VN30F2512                  | 1.800,0       | 616          | 1,9           |
| 41IG3000                   | 1.798,0       | 161          | 1,3           |
| <b>USD/VND</b>             | 26.313        |              |               |

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

\*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

### Điểm tin

- VPB: Người có liên quan người nội bộ đăng ký mua 40 triệu cổ phiếu (0,5% cổ phiếu đang lưu hành)

## Quan điểm kỹ thuật

Hoạt động mua giá thấp xuất hiện nhưng diễn biến phân hóa cao. Bên cạnh đó, hợp đồng 4111F8000 sẽ đáo hạn trong ngày mai. Do đó, chỉ số VN-Index nhiều khả năng sẽ tăng trong sự giằng co/rung lắc về vùng giá 1.665-1.680 điểm. Hỗ trợ trong tuần là vùng 1.615 điểm và đường MA5 quanh 1.640-1.645 điểm đóng vai trò giữ nhịp tăng trong ngày.

*Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.*

*Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).*

## Diễn tin

### **VPB: Người có liên quan người nội bộ đăng ký mua 40 triệu cổ phiếu (0,5% cổ phiếu đang lưu hành)**

\* Hai con gái của ông Bùi Hải Quân, Phó Chủ tịch Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB), đã đăng ký mua 40 triệu cổ phiếu (0,5% tổng số cổ phiếu đang lưu hành) thông qua khớp lệnh/thỏa thuận từ ngày 25/08 đến ngày 23/09/2025. Hai người mua này chưa sở hữu bất kỳ cổ phiếu nào trước giao dịch. Trong khi đó, ông Quân hiện đang nắm giữ 156,3 triệu cổ phiếu (1,97% cổ phiếu đang lưu hành).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã  | Ngành             | Room NN | GVH tr USD | GTGD/ 30N trUSD | Giá hiện tại | Giá mục tiêu | Tỷ lệ tăng | Lợi suất cổ tức | Tổng mức sinh lời | Khuyến nghị | Ngày báo cáo gần nhất | P/E 2024 | P/E 2025 | P/E Ngành trượt 12T* | P/B trượt 12T |
|-----|-------------------|---------|------------|-----------------|--------------|--------------|------------|-----------------|-------------------|-------------|-----------------------|----------|----------|----------------------|---------------|
| SAB | Đồ uống/Thực phẩm | 41%     | 2.279      | 3,2             | 46.750       | 67.000       | 43%        | 10,7%           | 54%               | MUA         | 06/03/25              | 12,9     | 12,8     | 16,5                 | 2,8           |
| VHC | Đồ uống/Thực phẩm | 80%     | 487        | 5,3             | 57.100       | 81.700       | 43%        | 3,5%            | 47%               | MUA         | 17/02/25              | 8,6      | 6,3      | 16,5                 | 1,4           |
| FRT | Bán lẻ            | 17%     | 862        | 5,7             | 133.200      | 193.800      | 45%        | 0,0%            | 45%               | MUA         | 26/05/25              | 31,1     | 20,1     | 16,1                 | 7,9           |
| PTB | Công nghiệp       | 11%     | 134        | 0,5             | 52.500       | 71.000       | 35%        | 4,6%            | 40%               | MUA         | 14/03/25              | 8,0      | 7,1      | 16,4                 | 1,2           |
| NLG | Bất động sản      | 2%      | 631        | 9,5             | 43.100       | 58.600       | 36%        | 1,2%            | 37%               | MUA         | 14/08/25              | 24,8     | 23,8     | 21,9                 | 1,7           |
| PLX | Xăng dầu          | 3%      | 1.787      | 5,1             | 37.000       | 47.800       | 29%        | 3,2%            | 32%               | MUA         | 04/08/25              | 21,0     | 12,7     | 24,5                 | 1,9           |
| DGC | Công nghiệp       | 35%     | 1.429      | 14,1            | 99.000       | 126.000      | 27%        | 3,0%            | 30%               | MUA         | 25/07/25              | 11,9     | 9,9      | 15,7                 | 2,5           |
| CTR | CNTT              | 43%     | 391        | 2,9             | 89.900       | 114.300      | 27%        | 2,2%            | 29%               | KQ          | 30/06/25              | 23,3     | 19,4     | 18,2                 | 5,2           |
| IDC | KCN               | 32%     | 649        | 7,4             | 45.000       | 56.100       | 25%        | 4,4%            | 29%               | MUA         | 15/08/25              | 10,9     | 8,8      | 21,9                 | 3,0           |
| ACG | Gỗ                | 12%     | 213        | 0,1             | 37.200       | 45.800       | 23%        | 4,6%            | 28%               | MUA         | 15/07/25              | 10,3     | 9,3      | 16,4                 | 1,3           |
| PNJ | Bán lẻ            | 0%      | 1.095      | 3,5             | 85.300       | 105.900      | 24%        | 2,3%            | 26%               | MUA         | 14/08/25              | 14,4     | 13,2     | 11,0                 | 2,4           |
| FPT | CNTT              | 12%     | 6.325      | 43,7            | 97.700       | 121.200      | 24%        | 2,0%            | 26%               | KQ          | 14/08/25              | 18,2     | 15,6     | 14,8                 | 5,0           |
| TLG | Văn phòng phẩm    | 86%     | 172        | 0,6             | 52.400       | 61.300       | 17%        | 7,2%            | 24%               | MUA         | 20/05/25              | 9,6      | 8,4      | 11,0                 | 1,8           |
| VNM | Đồ uống/Thực phẩm | 51%     | 4.766      | 16,2            | 60.000       | 70.300       | 17%        | 6,7%            | 24%               | MUA         | 24/04/25              | 15,0     | 14,3     | 16,5                 | 4,0           |
| BMP | VLXD              | 15%     | 413        | 0,8             | 132.600      | 149.000      | 12%        | 10,2%           | 23%               | KQ          | 28/05/25              | 9,5      | 9,9      | 18,2                 | 3,9           |
| VEA | Ô-tô              | 48%     | 1.950      | 1,1             | 38.600       | 42.200       | 9%         | 12,6%           | 22%               | PHTT        | 20/09/24              | 7,4      | 6,8      | 14,3                 | 1,8           |
| QTP | Điện & Nước       | 48%     | 229        | 0,3             | 13.400       | 15.000       | 12%        | 9,0%            | 21%               | MUA         | 02/06/25              | 10,3     | 9,6      | 12,5                 | 1,1           |
| SIP | KCN               | 45%     | 579        | 2,3             | 62.900       | 73.900       | 17%        | 3,2%            | 21%               | MUA         | 18/06/25              | 13,6     | 12,8     | 21,9                 | 3,2           |
| MSN | Bán lẻ            | 75%     | 4.610      | 38,7            | 83.900       | 101.200      | 21%        | 0,0%            | 21%               | MUA         | 21/05/25              | 44,6     | 28,6     | 14,3                 | 3,7           |
| TV2 | Điện & Nước       | 6%      | 96         | 1,7             | 37.300       | 43.900       | 18%        | 2,7%            | 20%               | KQ          | 25/07/25              | 51,0     | 17,1     | 14,3                 | 2,0           |
| BMI | Bảo hiểm          | 19%     | 112        | 0,6             | 22.200       | 26.200       | 18%        | 2,3%            | 20%               | MUA         | 12/04/24              | 9,0      | 7,8      | 16,6                 | 1,0           |
| QNS | Đồ uống/Thực phẩm | 40%     | 665        | 0,3             | 47.900       | 53.400       | 11%        | 8,4%            | 20%               | KQ          | 30/08/24              | 7,0      | 6,9      | 16,5                 | 1,8           |
| GAS | Dầu khí           | 47%     | 6.081      | 3,6             | 68.300       | 78.400       | 15%        | 3,7%            | 18%               | KQ          | 13/08/25              | 13,4     | 12,5     | 12,5                 | 2,4           |
| PPC | Điện & Nước       | 43%     | 134        | 0,6             | 11.000       | 12.400       | 13%        | 5,5%            | 18%               | PHTT        | 02/06/25              | 15,2     | 6,7      | 12,5                 | 0,8           |

|     |               |     |        |      |        |        |     |      |     |      |          |       |      |      |       |
|-----|---------------|-----|--------|------|--------|--------|-----|------|-----|------|----------|-------|------|------|-------|
| ACV | Hàng không    | 46% | 8.585  | 3,4  | 62.900 | 74.300 | 18% | 0,0% | 18% | KQ   | 13/08/25 | 19,1  | 16,8 | 14,3 | 3,5   |
| PVS | Dầu khí       | 38% | 641    | 13,4 | 35.300 | 41.600 | 18% | 0,0% | 18% | MUA  | 08/08/25 | 20,3  | 16,6 | 24,5 | 1,2   |
| AST | DV Hàng không | 4%  | 114    | 0,1  | 66.900 | 74.400 | 11% | 5,2% | 16% | MUA  | 02/04/25 | 15,3  | 12,1 | 16,1 | 5,2   |
| VCB | Ngân hàng     | 8%  | 20.006 | 21,9 | 63.000 | 73.200 | 16% | 0,0% | 16% | MUA  | 23/05/25 | 15,6  | 14,1 | 13,7 | 2,5   |
| PHR | Công nghiệp   | 35% | 305    | 2,0  | 59.300 | 67.400 | 14% | 2,3% | 16% | KQ   | 25/06/25 | 16,3  | 11,0 | 15,7 | 2,1   |
| SZC | KCN           | 17% | 256    | 4,9  | 37.450 | 42.400 | 13% | 2,7% | 16% | KQ   | 01/07/25 | 23,2  | 19,2 | 21,9 | 2,2   |
| NT2 | Điện & Nước   | 39% | 236    | 1,9  | 21.600 | 23.500 | 9%  | 6,9% | 16% | MUA  | 18/07/25 | 13,1  | 8,0  | 12,5 | 1,5   |
| HPG | VLXD          | 27% | 7.993  | 83,0 | 27.400 | 31.700 | 16% | 0,0% | 16% | MUA  | 16/05/25 | 13,4  | 10,4 | 16,4 | 1,7   |
| PVT | Dầu khí       | 41% | 328    | 4,3  | 18.350 | 21.200 | 16% | 0,0% | 16% | KQ   | 13/08/25 | 8,8   | 7,3  | 14,3 | 1,1   |
| ACB | Ngân hàng     | 0%  | 5.466  | 20,5 | 28.000 | 31.200 | 11% | 3,6% | 15% | MUA  | 18/08/25 | 8,1   | 6,7  | 13,7 | 1,7   |
| DHC | Công nghiệp   | 14% | 118    | 0,7  | 32.050 | 35.100 | 10% | 5,3% | 15% | KQ   | 11/09/24 | 7,1   | 5,7  | 16,4 | 1,5   |
| PVD | Dầu khí       | 45% | 469    | 9,6  | 22.200 | 24.900 | 12% | 2,3% | 14% | KQ   | 11/08/25 | 17,3  | 13,0 | 24,5 | 0,8   |
| MWG | Bán lẻ        | 1%  | 3.899  | 32,3 | 69.400 | 78.300 | 13% | 1,4% | 14% | MUA  | 30/05/25 | 18,5  | 14,2 | 16,1 | 3,5   |
| HVN | Hàng không    | 21% | 3.847  | 2,2  | 32.500 | 37.100 | 14% | 0,0% | 14% | KQ   | 22/07/25 | 8,4   | 11,7 | 17,5 | -26,9 |
| SCS | DV Hàng không | 16% | 231    | 1,4  | 64.000 | 67.000 | 5%  | 9,4% | 14% | KQ   | 29/05/25 | 8,8   | 8,6  | 17,5 | 4,5   |
| BWE | Điện & Nước   | 40% | 401    | 0,6  | 48.000 | 53.100 | 11% | 2,7% | 13% | KQ   | 11/08/25 | 15,8  | 11,2 | 12,5 | 2,0   |
| REE | Điện & Nước   | 0%  | 1.348  | 3,2  | 65.500 | 72.200 | 10% | 1,5% | 12% | PHTT | 15/08/25 | 13,9  | 11,6 | 14,3 | 1,8   |
| DGW | Bán lẻ        | 24% | 359    | 6,6  | 43.050 | 47.400 | 10% | 1,2% | 11% | PHTT | 23/07/25 | 17,7  | 13,3 | 16,1 | 3,1   |
| BID | Ngân hàng     | 13% | 10.860 | 16,9 | 40.700 | 44.800 | 10% | 0,0% | 10% | MUA  | 26/05/25 | 12,3  | 11,5 | 13,7 | 1,8   |
| GMD | GTVT          | 9%  | 993    | 9,4  | 62.200 | 65.700 | 6%  | 3,5% | 9%  | KQ   | 31/07/25 | 18,8  | 19,3 | 14,3 | 2,1   |
| OIL | Dầu khí       | 1%  | 495    | 1,3  | 12.500 | 13.300 | 6%  | 0,8% | 7%  | KQ   | 21/07/25 | 271,7 | 27,1 | 24,5 | 1,2   |
| PC1 | Điện & Nước   | 36% | 398    | 10,8 | 29.250 | 31.100 | 6%  | 0,0% | 6%  | KQ   | 05/08/25 | 20,4  | 12,0 | 18,2 | 1,9   |
| DCM | Phân bón      | 43% | 815    | 11,9 | 40.500 | 40.700 | 0%  | 4,9% | 5%  | MUA  | 10/07/25 | 13,5  | 10,5 | 15,7 | 2,1   |
| DPG | Điện & Nước   | 44% | 186    | 6,8  | 48.500 | 50.000 | 3%  | 2,1% | 5%  | KQ   | 07/07/25 | 14,9  | 6,8  | 18,2 | 2,4   |
| PLC | Dầu khí       | 48% | 88     | 1,2  | 28.600 | 29.050 | 2%  | 3,5% | 5%  | MUA  | 11/04/25 | 20,4  | 9,2  | 15,7 | 1,8   |
| HDG | Điện & Nước   | 32% | 437    | 9,6  | 31.050 | 32.300 | 4%  | 0,0% | 4%  | MUA  | 08/08/25 | 20,2  | 10,0 | 21,9 | 1,8   |
| STK | Dệt may       | 82% | 90     | 0,1  | 24.550 | 25.500 | 4%  | 0,0% | 4%  | KQ   | 17/01/25 | 29,5  | 16,5 | 15,7 | 1,4   |
| KDH | Bất động sản  | 17% | 1.557  | 9,1  | 36.500 | 37.900 | 4%  | 0,0% | 4%  | MUA  | 15/05/25 | 46,5  | 41,9 | 21,9 | 2,3   |
| KBC | KCN           | 34% | 1.435  | 10,7 | 40.100 | 41.500 | 3%  | 0,0% | 3%  | MUA  | 11/08/25 | 21,2  | 13,2 | 21,9 | 1,6   |
| TCB | Ngân hàng     | 0%  | 10.907 | 47,8 | 40.500 | 40.800 | 1%  | 2,5% | 3%  | KQ   | 11/08/25 | 11,4  | 9,4  | 13,7 | 1,8   |

|     |              |     |        |      |         |         |      |      |      |      |          |      |      |      |     |
|-----|--------------|-----|--------|------|---------|---------|------|------|------|------|----------|------|------|------|-----|
| CTG | Ngân hàng    | 3%  | 10.327 | 22,8 | 50.600  | 52.000  | 3%   | 0,0% | 3%   | MUA  | 19/05/25 | 10,3 | 8,9  | 13,7 | 1,7 |
| TDM | Điện & Nước  | 48% | 248    | 0,1  | 58.700  | 58.600  | 0%   | 2,4% | 2%   | PHTT | 11/08/25 | 32,2 | 23,1 | 12,5 | 2,6 |
| VGC | KCN          | 43% | 1.154  | 6,5  | 67.700  | 65.300  | -4%  | 3,2% | 0%   | PHTT | 19/08/25 | 21,3 | 15,4 | 18,2 | 3,4 |
| GVR | Công nghiệp  | 12% | 4.895  | 7,9  | 32.200  | 31.200  | -3%  | 1,2% | -2%  | PHTT | 04/07/25 | 30,0 | 27,0 | 15,7 | 2,3 |
| VRE | Bất động sản | 31% | 2.591  | 6,9  | 30.000  | 29.200  | -3%  | 0,0% | -3%  | KQ   | 27/05/25 | 15,9 | 13,7 | 21,9 | 1,5 |
| BVH | Bảo hiểm     | 22% | 1.676  | 2,2  | 59.400  | 56.900  | -4%  | 1,5% | -3%  | KQ   | 26/05/25 | 16,7 | 14,1 | 16,6 | 1,9 |
| VIB | Ngân hàng    | 0%  | 2.833  | 16,8 | 21.900  | 20.800  | -5%  | 0,0% | -5%  | KQ   | 23/05/25 | 8,4  | 7,3  | 13,7 | 1,7 |
| STB | Ngân hàng    | 10% | 3.876  | 28,7 | 54.100  | 50.900  | -6%  | 0,0% | -6%  | MUA  | 15/05/25 | 8,8  | 4,9  | 13,7 | 1,7 |
| POW | Điện & Nước  | 46% | 1.420  | 10,7 | 15.950  | 14.800  | -7%  | 0,0% | -7%  | KQ   | 02/06/25 | 29,9 | 20,0 | 12,5 | 1,1 |
| DPM | Phân bón     | 42% | 711    | 9,4  | 27.500  | 23.900  | -13% | 4,2% | -9%  | KQ   | 10/07/25 | 24,8 | 17,2 | 15,7 | 1,6 |
| DXG | Bất động sản | 24% | 840    | 23,0 | 21.700  | 18.600  | -14% | 0,0% | -14% | KQ   | 05/06/25 | 85,4 | 54,0 | 21,9 | 1,8 |
| MBB | Ngân hàng    | 0%  | 8.510  | 47,1 | 27.800  | 23.500  | -15% | 1,1% | -14% | MUA  | 13/05/25 | 8,7  | 7,5  | 13,7 | 1,8 |
| HDB | Ngân hàng    | 0%  | 4.231  | 35,5 | 31.850  | 27.000  | -15% | 0,0% | -15% | MUA  | 22/05/25 | 7,2  | 6,2  | 13,7 | 1,8 |
| HDC | Bất động sản | 42% | 248    | 11,6 | 36.650  | 30.400  | -17% | 0,0% | -17% | KQ   | 21/03/25 | 38,1 | 22,0 | 21,9 | 2,8 |
| NKG | VLXD         | 43% | 275    | 13,9 | 16.150  | 13.100  | -19% | 0,0% | -19% | PHTT | 18/04/25 | 16,9 | 12,5 | 16,4 | 1,0 |
| TPB | Ngân hàng    | 5%  | 2.073  | 31,5 | 20.650  | 16.500  | -20% | 0,0% | -20% | MUA  | 27/05/25 | 8,3  | 7,5  | 13,7 | 1,4 |
| VJC | Hàng không   | 22% | 3.233  | 19,9 | 143.800 | 114.000 | -21% | 0,0% | -21% | KQ   | 15/03/24 | 20,8 | 16,1 | 17,5 | 3,6 |
| SSI | Chứng khoán  | 60% | 2.705  | 80,3 | 36.100  | 27.100  | -25% | 2,8% | -22% | KQ   | 04/06/25 | 25,5 | 19,9 | 24,3 | 2,5 |
| HSG | VLXD         | 39% | 445    | 10,6 | 18.850  | 13.500  | -28% | 2,7% | -26% | PHTT | 18/04/25 | 23,6 | 20,0 | 16,4 | 1,0 |
| BSR | Lọc hóa dầu  | 49% | 3.500  | 13,2 | 29.700  | 21.200  | -29% | 2,4% | -26% | KQ   | 26/11/24 | 17,2 | 16,6 | 24,5 | 1,6 |
| VIC | Bất động sản | 44% | 18.048 | 41,0 | 124.200 | 90.300  | -27% | 0,0% | -27% | PHTT | 27/05/25 | 35,7 | 43,3 | 21,9 | 3,3 |
| DXS | Bất động sản | 29% | 282    | 3,0  | 12.800  | 9.200   | -28% | 0,0% | -28% | KQ   | 05/06/25 | 27,9 | 18,1 | 21,9 | 1,2 |
| VPB | Ngân hàng    | 4%  | 11.021 | 64,0 | 36.550  | 25.000  | -32% | 1,4% | -30% | MUA  | 19/05/25 | 15,4 | 13,3 | 13,7 | 2,0 |
| VHM | Bất động sản | 40% | 15.454 | 21,4 | 99.000  | 67.400  | -32% | 0,0% | -32% | PHTT | 27/05/25 | 12,7 | 13,0 | 21,9 | 1,9 |
| VTP | GTVT         | 44% | 481    | 4,0  | 104.000 | 69.000  | -34% | 1,4% | -32% | PHTT | 06/09/24 | 35,8 | 30,6 | 14,3 | 7,6 |
| LPB | Ngân hàng    | 4%  | 5.194  | 7,2  | 45.750  | 26.800  | -41% | 0,0% | -41% | KKQ  | 15/05/25 | 13,4 | 13,2 | 13,7 | 3,4 |
| GEX | Điện & Nước  | 42% | 1.876  | 37,3 | 54.700  | 25.800  | -53% | 0,9% | -52% | KQ   | 11/04/25 | 51,2 | 44,9 | 14,3 | 3,4 |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. \*P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

|              |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|              | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| MUA          | 35        | 113.617                  | 3.246                          | 15                   | 14,4            | 12,5     | 10,4     | 13,2                   | 2,0          | 24,0       | 15,8     | 12,3     | 2,3          | 2,7%                       |
| KHẢ QUAN     | 33        | 63.493                   | 1.924                          | 8                    | 16,1            | 14,8     | 13,1     | 15,1                   | 2,4          | 31,2       | 29,6     | 16,4     | 1,4          | 2,3%                       |
| PHÙ HỢP TT   | 12        | 44.790                   | 3.733                          | 3                    | 20,3            | 18,7     | 18,8     | 14,5                   | 2,3          | 23,4       | 21,9     | 18,6     | 2,5          | 2,6%                       |
| KÉM KHẢ QUAN | 1         | 5.194                    | 5.194                          | 0                    | 14,8            | 13,4     | 13,2     | 7,9                    | 3,4          | 14,8       | 13,4     | 13,2     | 3,4          | 0,0%                       |
| BÁN          | 0         | 0                        | N/A                            | 0                    | N/A             | N/A      | N/A      | N/A                    | N/A          | N/A        | N/A      | N/A      | N/A          | N/A                        |
| TỔNG CỘNG    | 81        | 227.094                  | 2.804                          | 26                   | 15,8            | 14,1     | 12,3     | 13,8                   | 2,2          | 26,7       | 22,3     | 14,9     | 2,0          | 2,5%                       |

|                  |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|------------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|                  | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| Ngân hàng        | 12        | 95.303                   | 7.942                          | 11                   | 12,7            | 11,2     | 9,5      | 10,8                   | 1,9          | 12,1       | 10,6     | 9,2      | 1,9          | 0,7%                       |
| Bảo hiểm         | 2         | 1.788                    | 894                            | 1                    | 20,0            | 15,9     | 13,4     | 15,4                   | 1,8          | 17,1       | 12,9     | 10,9     | 1,4          | 1,9%                       |
| Chứng khoán      | 1         | 2.705                    | 2.705                          | 1                    | 28,9            | 25,5     | 19,9     | 19,2                   | 2,5          | 28,9       | 25,5     | 19,9     | 2,5          | 2,8%                       |
| Tiêu dùng        | 13        | 27.861                   | 2.143                          | 5                    | 18,3            | 16,1     | 13,9     | 19,6                   | 3,3          | 23,6       | 17,6     | 13,8     | 3,4          | 4,5%                       |
| Bất động sản     | 8         | 39.650                   | 4.956                          | 2                    | 21,6            | 20,1     | 20,8     | 15,1                   | 2,3          | 47,3       | 35,9     | 28,7     | 2,1          | 0,1%                       |
| Vật liệu         | 4         | 9.125                    | 2.281                          | 1                    | 17,6            | 13,5     | 10,6     | 15,2                   | 1,7          | 16,2       | 15,8     | 13,2     | 1,9          | 3,2%                       |
| Điện & Nước      | 12        | 7.007                    | 584                            | 1                    | 24,5            | 22,0     | 15,3     | 19,5                   | 1,8          | 31,3       | 24,0     | 15,1     | 1,9          | 2,8%                       |
| Dầu khí          | 10        | 14.913                   | 1.491                          | 2                    | 21,5            | 16,0     | 13,5     | 16,6                   | 1,8          | 38,2       | 42,9     | 14,3     | 1,6          | 2,5%                       |
| Công nghiệp      | 5         | 1.983                    | 397                            | 0                    | 13,5            | 11,2     | 9,3      | 14,0                   | 2,0          | 20,0       | 13,4     | 9,7      | 1,6          | 3,5%                       |
| Khu công nghiệp  | 7         | 9.273                    | 1.325                          | 1                    | 26,4            | 22,2     | 17,6     | 22,7                   | 2,3          | 29,7       | 19,5     | 15,3     | 2,5          | 2,4%                       |
| GTVT & Logistics | 7         | 17.485                   | 2.498                          | 1                    | 13,2            | 15,1     | 15,3     | 16,2                   | 4,6          | 20,4       | 18,2     | 16,4     | -0,1         | 2,8%                       |
| TỔNG CỘNG        | 81        | 227.094                  | 2.804                          | 26                   | 15,8            | 14,1     | 12,3     | 13,8                   | 2,2          | 26,7       | 22,3     | 14,9     | 2,0          | 2,5%                       |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã                 | Tăng trưởng<br>EPS 6T/2025<br>so với cùng kỳ | Tăng trưởng<br>EPS 2025F | Khuyến<br>nghị cũ | Khuyến<br>nghị mới | Nhận xét                                                                                                                                        |
|--------------------|----------------------------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng          |                                              |                          |                   |                    |                                                                                                                                                 |
| ACB                | 2%                                           | 8%                       | MUA               |                    | Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể; NIM tăng nhẹ so với quý trước                                                                             |
| BID                | 3%                                           | 3%                       | MUA               |                    | Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.                                                                             |
| CTG                | 46%                                          | 19%                      | MUA               |                    | Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.                                                                     |
| HDB                | 25%                                          | 22%                      | MUA               |                    | NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận                                                                          |
| LPB                | 4%                                           | 10%                      | KKQ               |                    | KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1. |
| MBB                | 22%                                          | 13%                      | MUA               |                    | Tổng thu nhập từ HĐKD tăng trưởng mạnh, bù đắp chi phí dự phòng cao; chất lượng tài sản cải thiện so với quý trước                              |
| STB                | 35%                                          | 27%                      | MUA               |                    | Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện                                                    |
| TCB                | -2%                                          | 17%                      | MUA               |                    | KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1. |
| TPB                | 11%                                          | 9%                       | MUA               |                    | Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp                                                                          |
| VCB                | 5%                                           | 9%                       | MUA               |                    | KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.                                                                               |
| VIB                | 8%                                           | 9%                       | KQ                |                    | KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025                               |
| VPB                | 24%                                          | 19%                      | MUA               |                    | Lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ tăng trưởng tín dụng cao, chất lượng tài sản cải thiện đáng kể                                                   |
| ĐCTC phi ngân hàng |                                              |                          |                   |                    |                                                                                                                                                 |
| BMI                | -4%                                          | 50%                      | MUA               |                    | Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước                                                                         |
| BVH                | 36%                                          | 23%                      | KQ                |                    | Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm             |
| SSI                | 12%                                          | 13%                      | MUA               |                    | Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm                                                                                       |
| Tiêu dùng          |                                              |                          |                   |                    |                                                                                                                                                 |
| CTR                | 11%                                          | 9%                       | KQ                |                    | LNST sau lợi ích CDTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê                                                         |
| DGW                | 22%                                          | 23%                      | PHTT              | PHTT               | LNST sau lợi ích CDTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi                                                     |

|                  |      |      |      |     |                                                                                                                                                    |
|------------------|------|------|------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| FPT              | 19%  | 16%  | MUA  | KQ  | LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY                 |
| FRT              | 337% | 133% | MUA  |     | Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng                                                              |
| MSN (2)          | 135% | 122% | MUA  |     | MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm                                             |
| MWG              | 54%  | 35%  | MUA  |     | Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa                                    |
| PNJ              | -4%  | -5%  | MUA  | MUA | LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng                                                             |
| QNS              | -23% | 0%   | KQ   |     | Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện                                                                  |
| SAB              | -11% | 9%   | MUA  |     | Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm                                                                           |
| TLG              | -9%  | 9%   | MUA  |     | Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục                                                                 |
| VEA              | 5%   | 11%  | PHTT |     | Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford                                                                    |
| VHC              | 0%   | 21%  | MUA  |     |                                                                                                                                                    |
| VNM              | -17% | 6%   | MUA  |     | Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới                                                               |
| GTVT & Logistics |      |      |      |     |                                                                                                                                                    |
| ACV              | -7%  | -14% | MUA  | KQ  | Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận                                                                                |
| AST              | 73%  | 27%  | MUA  |     | LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo                                                                                                   |
| GMD (2)          | 41%  | -3%  | KQ   |     | LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng  |
| HVN              | 20%  | 13%  | PHTT |     | Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán                                        |
| SCS              | 7%   | -1%  | KQ   |     | Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng                                                  |
| VJC              | 56%  | 6%   | KQ   |     | Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện                                                                                             |
| VTP              | 16%  | 15%  | PHTT |     | Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025                                                                      |
| Bất động sản     |      |      |      |     |                                                                                                                                                    |
| DXG              | 107% | -12% | KQ   |     | Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng                                                                                                          |
| DXS              | 3,7x | 110% | KQ   |     | Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm |
| HDC              | -2%  | 145% | KQ   |     | Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan                           |
| KDH              | -6%  | 5%   | MUA  |     | The Privia thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm; Gladia mở booking                                                                                   |
| NLG              | 218% | 35%  | MUA  | MUA | Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng                                                                |

|                        |      |      |      |     |                                                                                                                                                                      |
|------------------------|------|------|------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VHM                    | -8%  | 7%   | PHTT |     | Lợi nhuận quý 2 tăng QoQ nhờ lượng bán giao cao hơn và thu nhập tài chính khác; dự án Wonder City và Royal Island thúc đẩy tăng trưởng doanh số bán hàng nửa đầu năm |
| VIC                    | 45%  | 9%   | PHTT |     | Tiếp tục ghi nhận các khoản tài trợ từ Chủ tịch HĐQT; mảng khách sạn nghỉ dưỡng ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương trong quý 2                                         |
| VRE                    | 15%  | 5%   | KQ   |     | Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận tăng trưởng YoY ổn định; thu nhập tài chính và thu nhập khác thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm                    |
| Khu công nghiệp        |      |      |      |     |                                                                                                                                                                      |
| GVR                    | 100% | 8%   | PHTT |     | KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dất đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025                                       |
| IDC                    | -43% | -21% | MUA  | MUA | Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng                                                                                  |
| KBC                    | 663% | 280% | MUA  | MUA | Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh                                                                                               |
| PHR                    | 35%  | 19%  | KQ   |     | Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025                                                                      |
| SIP                    | 21%  | 4%   | MUA  |     | Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2                                                      |
| SZC                    | 32%  | 4%   | KQ   |     | Bán giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng                                                                                  |
| Vật liệu & Công nghiệp |      |      |      |     |                                                                                                                                                                      |
| ACG                    | -22% | -5%  | MUA  |     | Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao              |
| BMP                    | 31%  | 17%  | KQ   |     | Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo                                                             |
| DGC                    | 10%  | 14%  | MUA  | MUA | LNST sau lợi ích CĐTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng                                                                                                    |
| DHC                    | 37%  | 49%  | KQ   |     | LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng                                                                                                   |
| DRC                    | 23%  | 35%  | MUA  |     | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng                                                                                        |
| HPG                    | -19% | -2%  | PHTT |     | Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY                                                                                      |
| HSG (1)                | -68% | -26% | PHTT |     | Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng                                                                                               |
| NKG                    | 16%  | 27%  | MUA  |     | LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính                                                                                                    |
| PTB                    | N.M. | 386% | KQ   |     | Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi                                                                               |
| STK                    | -22% | -5%  | MUA  |     | Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao              |
| Điện & Nước            |      |      |      |     |                                                                                                                                                                      |
| BWE (2)                | 27%  | 14%  | PHTT | KQ  | LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo                                                                                                           |

|         |      |      |      |      |                                                                                                                                                         |
|---------|------|------|------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| GEX     | -6%  | -40% | KQ   |      | Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY                    |
| HDG     | -54% | 68%  | MUA  | MUA  | Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1            |
| NT2     | N.M. | 492% | KQ   | MUA  | Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn                  |
| PC1     | -19% | 19%  | MUA  | KQ   | Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo                                                                                       |
| POW     | 52%  | 19%  | KQ   |      | Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2                                                   |
| PPC     | -77% | -43% | PHTT |      | LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng                                                              |
| QTP     | -7%  | -5%  | MUA  |      | LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn                               |
| REE     | 48%  | 29%  | MUA  | PHTT | Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2                                                                                         |
| TDM (2) | -26% | -57% | PHTT | PHTT | Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An                                                                                          |
| TV2     | -42% | 60%  | PHTT |      | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo                                                                              |
| DPG     | 28%  | 35%  | KQ   |      | Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng                                                                     |
| VGC     | 109% | -4%  | KQ   |      | Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY          |
| Dầu khí |      |      |      |      |                                                                                                                                                         |
| BSR     | -35% | 311% | KQ   |      | Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp                                     |
| DCM (2) | 31%  | 21%  | MUA  |      | LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh                                                            |
| DPM     | 23%  | 69%  | KQ   |      | Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt                                                              |
| GAS     | 29%  | -4%  | MUA  |      | Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo                                       |
| OIL (2) | -34% | -8%  | KQ   |      | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo                                                                            |
| PLX (2) | -37% | -6%  | MUA  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng |
| PLC     | 311% | 162% | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công                                               |
| PVD (2) | -16% | 4%   | KQ   | KQ   | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ                   |

|         |      |     |     |     |                                                                                                                 |
|---------|------|-----|-----|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PVS (2) | 50%  | 21% | MUA | MUA | LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng |
| PVT (2) | -12% | 3%  | KQ  | KQ  | LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng                           |

(\*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

|         | Điểm    | Δ     |
|---------|---------|-------|
| VNIndex | 1.664,4 | 10,2  |
| VN 30   | 1.828,5 | 18,0  |
| VN Mid  | 2.565,0 | -29,0 |
| VNSmall | 1.649,9 | -30,7 |

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

|              | Điểm    | Δ    |
|--------------|---------|------|
| HNXINDEX     | 283,7   | -2,7 |
| HNX30        | 628,2   | -6,5 |
| VNX Allshare | 2.871,7 | 15,0 |

Sàn Upcom (UPCOM)

|       | Điểm  | Δ    |
|-------|-------|------|
| UpCom | 109,7 | -0,1 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 3.794,6           | 5,6%            |
| Khối ngoại mua | 5.942,2           | 8,7%            |
| Khối ngoại bán | 6.378,7           | 9,4%            |
| Tổng giao dịch | 68.155,7          |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 16,2              | 0,3%            |
| Khối ngoại mua | 401,9             | 8,0%            |
| Khối ngoại bán | 195,0             | 3,9%            |
| Tổng giao dịch | 4.992,8           |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 127,5             | 7,1%            |
| Khối ngoại mua | 23,5              | 1,3%            |
| Khối ngoại bán | 38,6              | 2,2%            |
| Tổng giao dịch | 1.786,6           |                 |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| KBC               | 2.600               | 6,9%    |
| GEE               | 8.396               | 6,9%    |
| OGC               | 340                 | 6,9%    |
| HAR               | 360                 | 6,9%    |
| LPB               | 2.950               | 6,9%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| L14               | 4.000               | 9,8%    |
| IDC               | 1.100               | 2,5%    |
| NVB               | 400                 | 2,3%    |
| SHS               | 600                 | 2,3%    |
| MBG               | 100                 | 2,3%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| BVB               | 907                 | 6,1%    |
| ABW               | 497                 | 4,3%    |
| ABB               | 437                 | 3,4%    |
| CTX               | 615                 | 2,7%    |
| KLB               | 415                 | 1,8%    |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| PET               | -2.850              | -6,9%   |
| EVG               | -750                | -6,8%   |
| NHA               | -1.850              | -6,7%   |
| HDG               | -2.200              | -6,6%   |
| PC1               | -2.050              | -6,6%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| IPA               | -1.700              | -6,5%   |
| DTD               | -1.500              | -6,5%   |
| IDJ               | -500                | -6,4%   |
| IVS               | -700                | -6,1%   |
| APS               | -700                | -6,1%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| G36               | -881                | -7,4%   |
| C4G               | -683                | -6,4%   |
| HBC               | -317                | -3,7%   |
| DDV               | -1.225              | -3,7%   |
| DVN               | -886                | -3,6%   |

(\*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| VPB           | 4.036   |
| SHB           | 2.951   |
| HPG           | 2.900   |
| TCB           | 2.357   |
| SSI           | 2.157   |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| SHS           | 1.544   |
| CEO           | 818     |
| MBS           | 534     |
| PVS           | 418     |
| HUT           | 177     |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| BVB           | 376     |
| ABB           | 266     |
| MCH           | 81      |
| DDV           | 80      |
| VGI           | 67      |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| VRC                       | 2.631.348            | 186.946                          |
| TVS                       | 2.830.153            | 487.109                          |
| MHC                       | 4.058.380            | 744.705                          |
| LCG                       | 25.784.164           | 6.425.256                        |
| OCB                       | 41.740.567           | 11.072.235                       |
| KBC                       | 33.179.042           | 8.802.468                        |
| BSR                       | 60.048.015           | 16.131.776                       |
| DSC                       | 1.361.071            | 385.644                          |
| CRE                       | 4.058.544            | 1.191.631                        |
| KOS                       | 1.317.900            | 400.646                          |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| L14                       | 2.512.862            | 568.432                          |
| OCH                       | 313.901              | 75.751                           |
| DST                       | 292.698              | 77.506                           |
| GKM                       | 3.037.797            | 815.341                          |
| L40                       | 259.707              | 102.059                          |
| IVS                       | 1.748.084            | 825.003                          |
| DDG                       | 1.145.173            | 563.744                          |
| CTP                       | 208.600              | 107.282                          |
| NSH                       | 281.086              | 149.020                          |
| TDT                       | 144.832              | 76.910                           |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| HVA                       | 444.444              | 95.548                           |
| GPC                       | 412.618              | 114.320                          |
| BDT                       | 244.100              | 78.981                           |
| BVB                       | 23.624.009           | 10.705.040                       |
| CTX                       | 765.480              | 384.668                          |
| AMS                       | 391.464              | 202.203                          |
| G36                       | 3.551.695            | 1.848.355                        |
| C4G                       | 6.137.469            | 3.428.949                        |
| HHG                       | 722.413              | 414.655                          |
| ABB                       | 19.781.319           | 11.463.797                       |

(\*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính \*\*

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 1.729,6    |             | 26,4 | 2,6 | 9,5  |
| SSI        | 2.705,3    | 60,5        | 22,9 | 2,5 | 11,4 |
| VIX        | 2.124,3    | 87,2        | 26,2 | 3,2 | 12,4 |
| VND        | 1.394,3    | 82,7        | 24,2 | 1,9 | 7,6  |
| VCI        | 1.268,7    | 71,7        | 33,7 | 2,7 | 7,8  |
| HCM        | 1.155,4    | 10,2        | 24,8 | 3,0 | 8,5  |

Bảo hiểm

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 562,1      |             | 14,3 | 1,7 | 12,3 |
| BVH        | 1.675,7    | 21,9        | 17,9 | 1,9 | 10,6 |
| PVI        | 587,5      | 42,4        | 16,2 | 1,8 | 11,9 |
| BIC        | 236,2      | 5,9         | 11,3 | 2,1 | 18,5 |
| VNR        | 163,2      | 22,7        | 13,5 | 1,1 | 8,2  |
| MIG        | 147,7      | 83,8        | 12,4 | 1,5 | 12,5 |

Công nghiệp

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 3.353,5    |             | 25,8 | 4,1 | 19,2 |
| ACV        | 8.585,4    | 46,1        | 22,9 | 3,5 | 16,2 |
| MVN        | 2.552,2    | 0,0         | 43,7 | 5,1 | 12,1 |
| VEA        | 1.950,1    | 47,6        | 6,8  | 1,8 | 26,6 |
| GEX        | 1.875,9    | 42,3        | 31,4 | 3,4 | 11,1 |
| GEE        | 1.804,1    | 49,6        | 24,1 | 7,0 | 29,8 |

Hàng tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 3.470,3    |             | 20,2 | 4,0 | 24,3 |
| VNM        | 4.765,6    | 51,1        | 14,6 | 4,0 | 26,6 |
| MSN        | 4.610,4    | 74,8        | 45,1 | 3,7 | 9,2  |
| MCH        | 4.601,3    | 34,2        | 12,7 | 7,2 | 50,1 |
| SAB        | 2.278,7    | 41,2        | 14,7 | 2,8 | 17,5 |
| PNJ        | 1.095,4    | 0,1         | 13,9 | 2,4 | 18,2 |

Dầu khí

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E      | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|----------|-----|------|
| Trung bình | 1.378,2    |             | -351,9   | 1,3 | 5,0  |
| BSR        | 3.499,6    | 48,7        | -1.854,7 | 1,6 | -0,1 |
| PLX        | 1.786,6    | 3,4         | 23,2     | 1,9 | 7,9  |
| PVS        | 641,2      | 37,6        | 13,3     | 1,2 | 9,3  |
| OIL        | 494,7      | 0,8         | 43,3     | 1,2 | 2,9  |
| PVD        | 469,0      | 45,0        | 15,6     | 0,8 | 5,0  |

Tiện ích

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.131,1    |             | 19,6 | 2,3 | 12,9 |
| GAS        | 6.080,8    | 47,2        | 13,3 | 2,4 | 19,4 |
| POW        | 1.419,6    | 45,9        | 25,6 | 1,1 | 4,5  |
| REE        | 1.348,3    | 0,0         | 14,8 | 1,8 | 12,6 |
| DNH        | 916,5      | 0,0         | 22,1 | 4,6 | 20,8 |
| PGV        | 890,2      | 50,0        | 22,3 | 1,5 | 7,2  |

Bất động sản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 8.084,4    |             | 27,1 | 2,5 | 11,5 |
| VIC        | 18.048,1   | 44,1        | 34,7 | 3,3 | 9,9  |
| VHM        | 15.453,7   | 39,8        | 14,2 | 1,9 | 14,8 |
| BCM        | 2.773,1    | 31,9        | 20,2 | 3,5 | 18,2 |
| VRE        | 2.590,7    | 30,9        | 15,5 | 1,5 | 10,4 |
| KDH        | 1.556,7    | 16,9        | 50,9 | 2,3 | 4,6  |

Ngân hàng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 12.624,0   |             | 13,1 | 2,0 | 16,3 |
| VCB        | 20.005,6   | 8,1         | 15,2 | 2,5 | 17,2 |
| VPB        | 11.020,6   | 4,2         | 16,7 | 2,0 | 12,2 |
| TCB        | 10.906,9   | 0,0         | 13,4 | 1,8 | 14,3 |
| BID        | 10.860,4   | 12,6        | 11,1 | 1,8 | 17,6 |
| CTG        | 10.326,5   | 3,2         | 9,0  | 1,7 | 20,0 |

Dịch vụ tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B   | ROE    |
|------------|------------|-------------|------|-------|--------|
| Trung bình | 3.479,2    |             | 33,8 | -1,5  | -11,1  |
| VPL        | 5.554,4    | 48,9        | 55,3 | 4,6   | 0,0    |
| MWG        | 3.899,4    | 0,6         | 21,0 | 3,5   | 17,0   |
| HVN        | 3.846,7    | 21,0        | 8,7  | -26,9 | -107,2 |
| VJC        | 3.233,1    | 21,9        | 42,0 | 3,6   | 9,9    |
| FRT        | 862,1      | 16,7        | 42,1 | 7,9   | 24,9   |

Vật liệu cơ bản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 3.470,3    |             | 20,2 | 4,0 | 24,3 |
| HPG        | 4.765,6    | 27,4        | 14,6 | 4,0 | 26,6 |
| GVR        | 4.610,4    | 12,4        | 45,1 | 3,7 | 9,2  |
| DGC        | 4.601,3    | 35,0        | 12,7 | 7,2 | 50,1 |
| KSV        | 2.278,7    | 0,0         | 14,7 | 2,8 | 17,5 |
| MSR        | 1.095,4    | 100,0       | 13,9 | 2,4 | 18,2 |

Y tế

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E      | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|----------|-----|------|
| Trung bình | 1.378,2    |             | -351,9   | 1,3 | 5,0  |
| DHG        | 3.499,6    | 46,1        | -1.854,7 | 1,6 | -0,1 |
| IMP        | 1.786,6    | 26,9        | 23,2     | 1,9 | 7,9  |
| DVN        | 641,2      | 0,0         | 13,3     | 1,2 | 9,3  |
| DBD        | 494,7      | 84,4        | 43,3     | 1,2 | 2,9  |
| TRA        | 469,0      | 2,7         | 15,6     | 0,8 | 5,0  |

Công nghệ

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.131,1    |             | 19,6 | 2,3 | 12,9 |
| FPT        | 6.080,8    | 11,6        | 13,3 | 2,4 | 19,4 |
| CMG        | 1.419,6    | 11,3        | 25,6 | 1,1 | 4,5  |
| SAM        | 1.348,3    | 48,3        | 14,8 | 1,8 | 12,6 |
| SGT        | 916,5      | -5,5        | 22,1 | 4,6 | 20,8 |
| ELC        | 890,2      | 46,4        | 22,3 | 1,5 | 7,2  |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

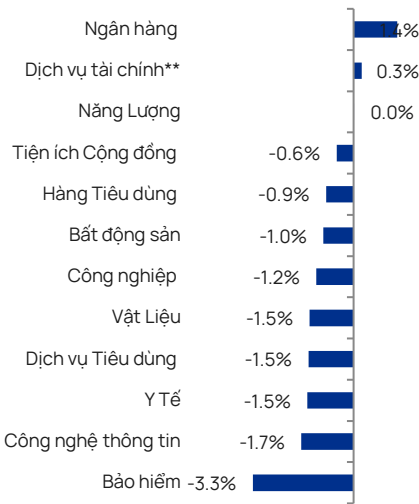
\* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

\*\* ngoại trừ ngân hàng

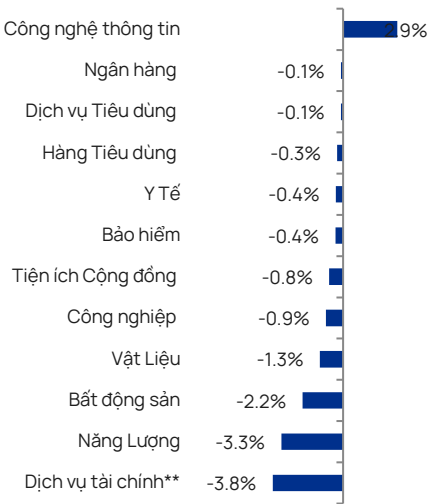
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



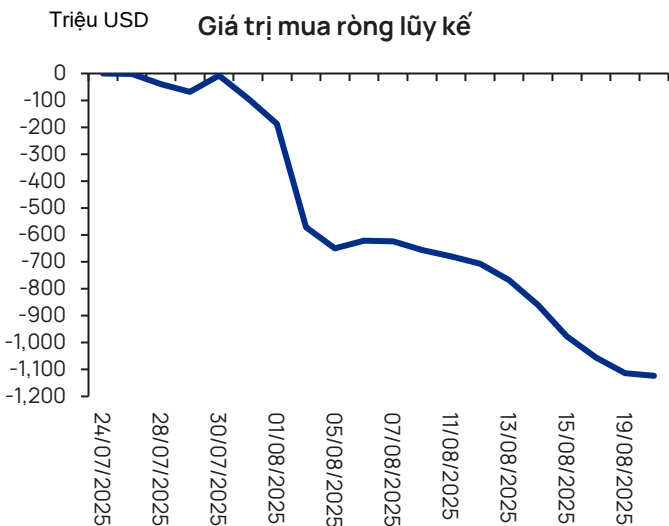
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



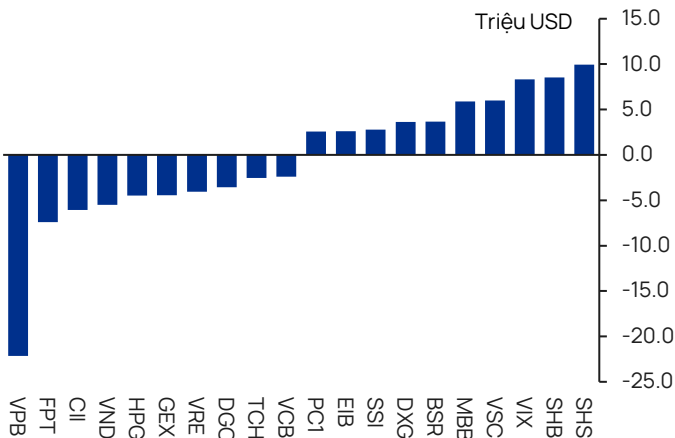
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



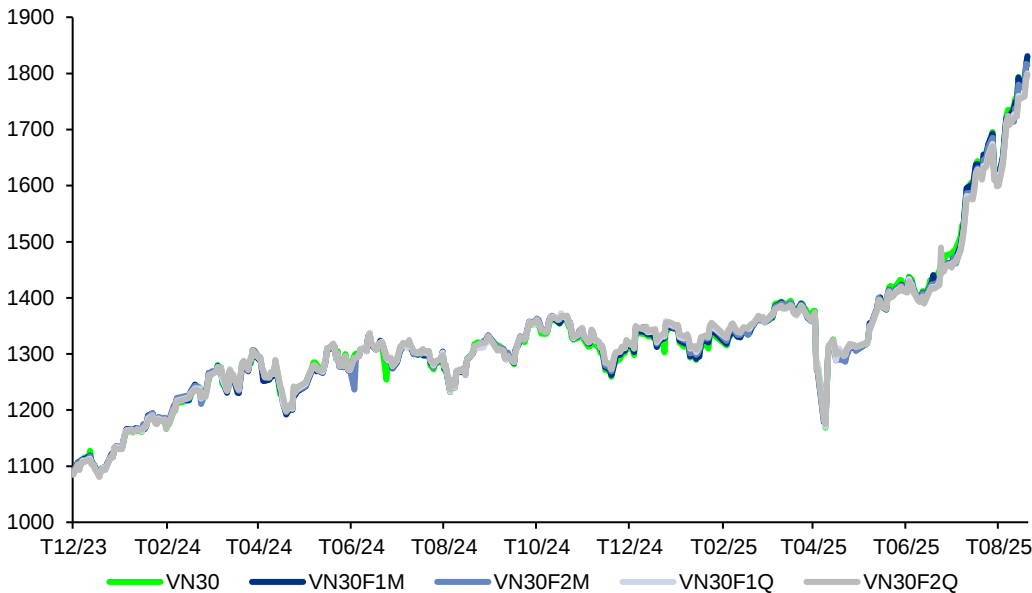
Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

\*\* ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

| Hợp đồng  | Giá     | Net Δ | % Δ   | Chênh lệch |
|-----------|---------|-------|-------|------------|
| 41IF8000  | 1.831,1 | 15,2  | 0,8%  | 2,6        |
| VN30F2509 | 1.815,2 | -1,8  | -0,1% | -13,3      |
| VN30F2512 | 1.800,0 | 9,9   | 0,6%  | -28,5      |
| 41IG3000  | 1.798,0 | 8,0   | 0,4%  | -30,5      |

| Hợp đồng  | Khối lượng | % Δ    | KL giao dịch | %Δ     |
|-----------|------------|--------|--------------|--------|
| 41IF8000  | 46.500     | -15,5% | 429,52       | 33,6%  |
| VN30F2509 | 12.848     | 48,5%  | 31,05        | 190,1% |
| VN30F2512 | 616        | 4,4%   | 0,28         | -7,9%  |
| 41IG3000  | 161        | -9,6%  | 0,18         | -19,3% |

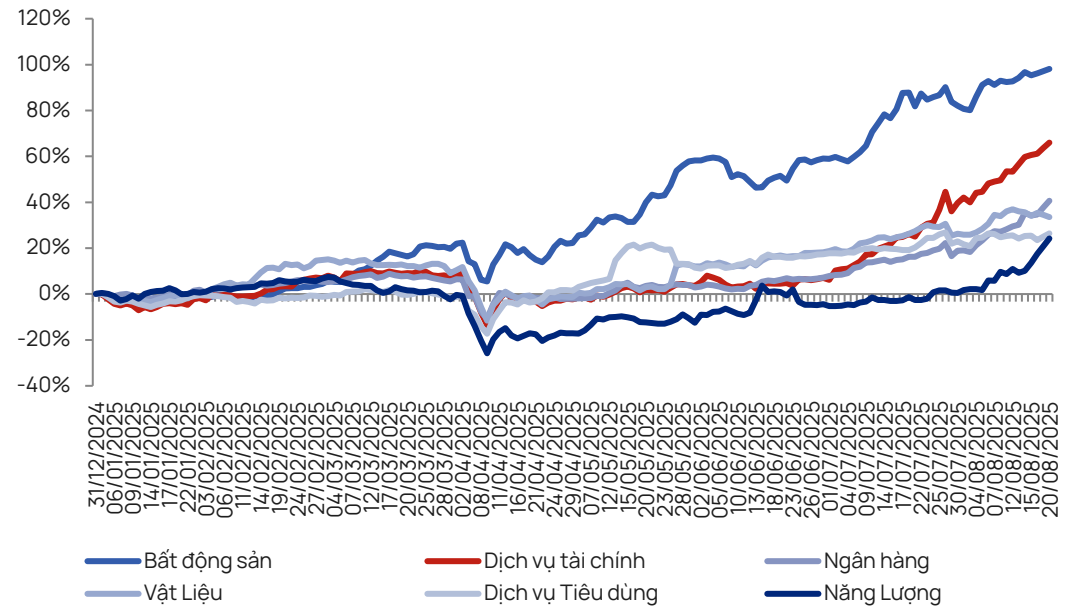


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

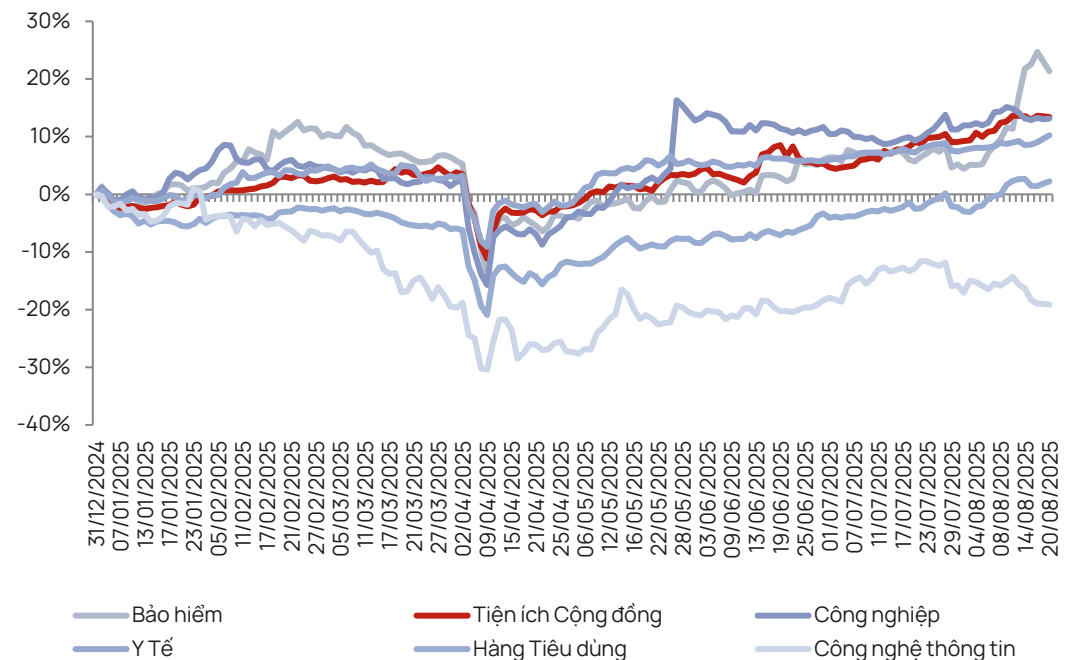
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng  
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng  
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý  
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

## Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

### 6 nhóm ngành tích cực nhất\*



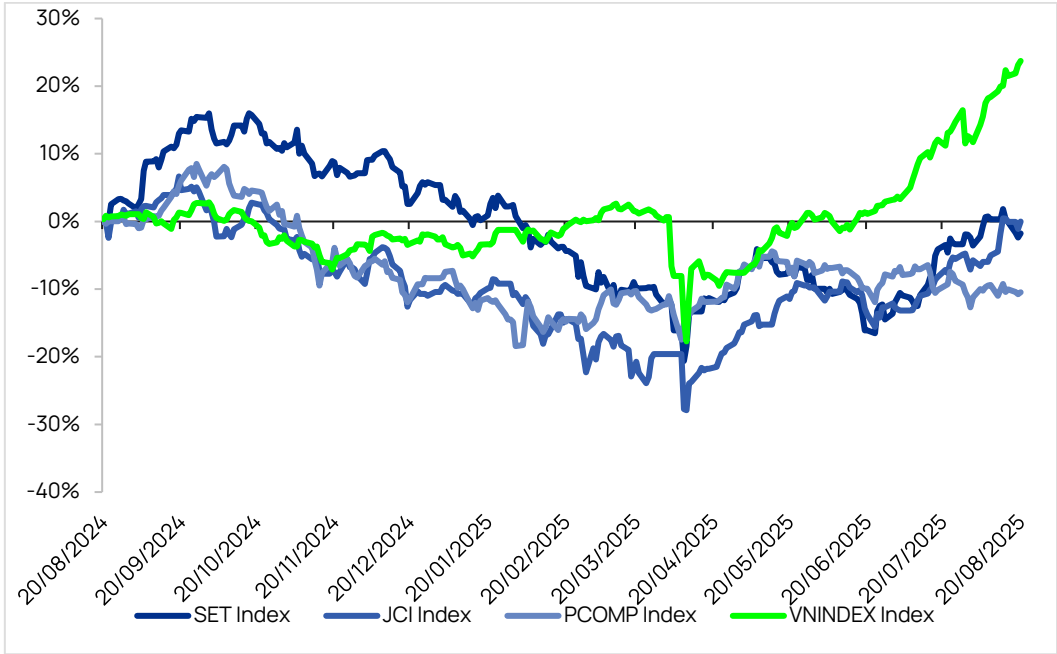
### 6 nhóm ngành kém tích cực nhất\*



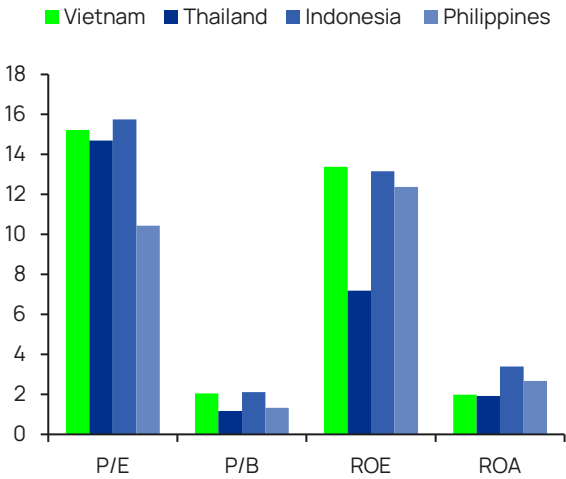
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



|                                      | Thái Lan  | Indonesia | Philippines | Việt Nam  |
|--------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-----------|
|                                      | SET Index | JCI Index | PCOMP Index | VN- Index |
| P/E                                  | 14,7      | 15,8      | 10,4        | 15,2      |
| P/B                                  | 1,2       | 2,1       | 1,3         | 2,0       |
| ROE (%)                              | 7,2       | 13,2      | 12,4        | 13,4      |
| ROA (%)                              | 1,9       | 3,4       | 2,7         | 2,0       |
| Giá trị vốn hóa, tỷ USD              | 480,3     | 879,4     | 158,5       | 269,2     |
| GTGD trung bình, tr USD              | 1.261,6   | 697,9     | 79,8        | 722,9     |
| Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD    | -1.969,2  | -3.280,1  | -616,9      | -2.224,7  |
| Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD | (66,7)    | 185,0     | (21,4)      | (317,1)   |
| Lợi suất TPCP 5 năm                  | 1,16%     | 5,87%     | 5,66%       | 2,83%     |

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

## Liên hệ

### CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

#### Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,  
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 3914 3588

#### Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
+84 28 8882 6868

#### Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 8882 6868

#### Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6  
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội  
+84 24 6262 6999

#### Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)  
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)  
+84 28 8882 6868

### Phòng Nghiên cứu và Phân tích

**Research Team:** +84 28 3914 3588  
research@vietcap.com.vn

**Hoàng Nam**  
**Giám đốc, ext 124**  
nam.hoang@vietcap.com.vn

#### Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

**Huỳnh Thị Hồng Ngọc,**  
**Trưởng phòng, ext 138**  
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364  
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

**Vĩ mô**  
**Hoàng Thúy Lương**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 368**  
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

#### Hàng tiêu dùng

**Hoàng Nam**  
**Giám đốc, ext 124**  
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584  
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532  
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

**Dầu khí, Điện và Nước**  
**Đinh Thị Thủy Dương**  
**Phó Giám đốc, ext 140**  
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135  
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181  
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

#### Bất động sản

**Lưu Bích Hồng**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 120**  
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149  
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

**Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng**  
**Nguyễn Thảo Vy**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 147**  
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191  
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

#### Khách hàng cá nhân

**Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363**  
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129  
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366  
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570  
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

### Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

**Tuan Nhan**  
**Giám đốc điều hành**  
**Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách**  
**hàng tổ chức và Trái phiếu**  
+84 28 3914 3588, ext 107  
tuan.nhan@vietcap.com.vn

**Châu Thiên Trúc Quỳnh**  
**Giám đốc điều hành**  
**Phòng Tư Vấn Đầu Tư**  
+84 28 3914 3588, ext 222  
quynh.chau@vietcap.com  
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

| Các khuyến nghị      | Định nghĩa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MUA                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| KHẢ QUAN             | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG   | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KÉM KHẢ QUAN         | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| BÁN                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| KHÔNG ĐÁNH GIÁ       | Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó. |
| KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN | Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.                                                                                                                                          |

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

**Rủi ro:** Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.